

ẢNH HƯỞNG CỦA TIẾNG VIỆT ĐỐI VỚI VIỆC THỤ ĐẮC VÀ SỬ DỤNG TIẾNG ANH CỦA NGƯỜI HÀ NỘI

THE INFLUENCE OF VIETNAMESE ON ENGLISH ACQUISITION AND USE BY THE HANOIANS

NGUYỄN HUY KỸ

(TS; Đại học Thủ đô Hà Nội)

Abstract: In the academic paper, the author will concentrate on the influence which may appear when a language user is learning English; when he tries his best to recall and use what he has previously learnt; and when he makes an effort to construct a compound word or an expression that has not been learnt as a unit of information for authentic communication. As a learning process, language transfer supports the learner's selection and remodelling of language input as he progresses in the development of his interlanguage knowledge. As a production process, language transfer is involved in the learner's retrieval of the knowledge and in his efforts to linguistically bridge those gaps in his knowledge that cannot be side-stepped by avoidance. Thus, it will be useful to briefly consider how languages differ in the ways of cross-linguistic influence.

Key words: Language transfer; language input; language output; learning process; production process; cross-linguistic influence.

1. Dẫn nhập

Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả sẽ tập trung nghiên cứu những ảnh hưởng hoặc tác động nào do tiếng Việt đã gây ra hoặc ngăn cản người Hà Nội thụ đắc và sử dụng tiếng Anh như một ngoại ngữ (tạm gọi là người sử dụng ngôn ngữ/ người học). Ảnh hưởng này có thể xảy ra khi người sử dụng ngôn ngữ học từ ngữ, ngữ pháp, ngữ âm; khi người học cố gắng hết sức để nhớ lại, sử dụng những kiến thức đã được học trước đây trong giao tiếp thông thường; và khi người học nỗ lực tạo từ ngữ hoặc cố gắng diễn đạt một vấn đề gì đó mang tính thành ngữ mà bản thân người học chưa được học, nhưng lại muốn "sáng tạo" để sử dụng trong giao tiếp. Nếu xét dưới góc độ một quá trình học tập thì việc chuyển đổi ngôn ngữ có thể giúp cho người học không ngừng lựa chọn và tái tạo các kiến thức, cấu trúc ngôn ngữ đầu vào...trong suốt quá trình phát triển kiến thức liên ngôn (*interlanguage knowledge*)

của mình. Nếu nhìn nhận theo quá trình sản sinh ngôn ngữ (*a production process*), thì việc chuyển đổi ngôn ngữ góp phần giúp người học phục hồi kiến thức của mình và nỗ lực hàn gắn các khoảng trống về ngôn ngữ - những điều không thể tránh khỏi trong quá trình học ngoại ngữ nói chung, tiếng Anh nói riêng.

2. Một số vấn đề cần yếu có liên quan

2.1. Khái niệm người Hà Nội

Để có thể hiểu và xác định được phạm vi nghiên cứu liên quan đến người Hà Nội của bài báo, trước hết, chúng tôi thấy cần thiết phải thống nhất, làm rõ vấn đề "còn tồn nhiều giấy mực" về khái niệm người Hà Nội.

Phải thừa nhận rằng, đây là một trong những khái niệm rất khó xác định một cách rạch ròi đến mức có thể cho ta đáp số lí tưởng như trong lĩnh vực khoa học tự nhiên vì còn nhiều quan niệm, cách đặt vấn đề và tiêu chí xác định khác nhau. Tuy nhiên,

trong những năm gần đây, khái niệm người Hà Nội đang được giới ngôn ngữ quan tâm một cách thích đáng hơn trong các nghiên cứu của mình. Vì thế, tác giả bài viết này cũng không phải là một ngoại lệ. Qua nghiên cứu tài liệu, trao đổi học thuật, và đặc biệt là có điều kiện nhiều năm nhìn nhận, tiếp xúc với thực tế cuộc sống của cộng đồng người sinh ra và lớn lên tại Hà Nội..., chúng tôi thấy rằng có thể sử dụng một số tiêu chí cơ bản sau đây để tạm thời xác định và hiểu rõ hơn khái niệm nêu trên:

Xét theo tiêu chí ranh giới địa lí: Nếu nhìn nhận từ phương diện địa lí, trước hết, chúng tôi cho rằng, những ai được coi là người Hà Nội là những người đã (từng) sinh ra và lớn lên trên địa bàn Hà Nội. Sau đó là những người sinh ra và lớn lên trong các khu vực mới được sáp nhập vào Hà Nội, nhưng phải phù hợp và đáp ứng được tiêu chí ngôn ngữ sẽ được quy định trong "tiêu chí ngôn ngữ" dưới đây. Nếu không thì chưa được coi là người Hà Nội, mà chỉ là sống và làm việc trên địa bàn Hà Nội, sẽ không thuộc đối tượng nghiên cứu trong bài viết của tác giả.

Xét theo tiêu chí ngôn ngữ: Nhìn chung, nếu xét theo bình diện ngôn ngữ thì ai cũng có thể dễ dàng công nhận rằng người Hà Nội sử dụng tiếng Hà Nội được coi là tương đồng, và là tâm điểm của tiếng Việt chuẩn hay tiếng Việt toàn dân [8: 152], [21]. Chúng ta có thể thấy thực tế sử dụng ngôn ngữ này được thể hiện rất rõ ở tiếng Việt của các phát thanh viên Đài Truyền hình Việt Nam (VTV), Đài Tiếng nói Việt Nam (VOV) với tiếng Việt của các phát thanh viên Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội, Đài Phát thanh - Truyền hình Thái Nguyên, Đài Phát thanh - Truyền hình Tuyên Quang, Đài Phát thanh - Truyền hình Sơn La, Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Ninh, Đài Phát thanh - Truyền hình Hải Phòng... Một thực tế nữa, theo chúng tôi, cũng cần được nêu thành tiêu chí về ngôn ngữ là người Hà Nội có khả năng và có thể thể hiện được cả 6

thanh [thanh không dấu, thanh ngã, thanh sắc (thuộc âm vực cao) và thanh huyền, thanh hỏi, thanh nặng (thuộc âm vực thấp)] của tiếng Việt chuẩn [21: 102 - 103]. Tuy nhiên, nếu xét về âm và chữ thì có thể thấy rằng người Hà Nội sử dụng tiếng Hà Nội [21: 157 - 160], không có sự phân biệt về âm nhưng đương nhiên phải phân biệt về chữ: tr / ch (*trôi-chôi*), s / x (*sỏi-xôi*); r / d / gi (*ra-da-gia*). Tuy nhiên, nhiều khi, người phát âm đúng, chuẩn những âm phụ âm vừa nêu trong các từ đã dẫn, lại trở thành không phù hợp, không tự nhiên với chính người Hà Nội gốc. Đó là thực tế tiếng Việt đã được công nhận và trở nên phổ biến, gần gũi, thân quen, đặc biệt với những ai đã từng sinh ra và lớn lên trên mảnh đất Hà Nội. Nhưng xét cho cùng, dù muốn hay không, thì chúng ta vẫn có thể dễ dàng cho rằng, tiêu chí về ranh giới địa lí là cần thiết, còn tiêu chí về ngôn ngữ là quan trọng, bởi đó là cần yếu, mang tính quyết định góp phần làm sáng tỏ khái niệm người Hà Nội mà người viết bài này đặt ra, hướng tới.

2.2. Ảnh hưởng từ việc khác biệt loại hình ngôn ngữ giữa tiếng Anh và tiếng Việt

Thứ nhất, tiếng Anh thuộc loại hình ngôn ngữ phân tích tính (*analytic language*) vì những đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ này là các đơn vị từ vựng thường ít mang tính tổng hợp tính (bởi lẽ không phải nét đặc trưng) như các ngôn ngữ thuộc loại hình ngôn ngữ tổng hợp tính (điển hình như tiếng Nga). Với đặc trưng của loại hình ngôn ngữ phân tích tính, tiếng Anh có thể diễn đạt được các quan hệ ngữ pháp mà không cần phải sử dụng các hình vị biến tố (*inflectional morphemes*). Do vậy, để diễn đạt các chức năng ngôn ngữ hoặc các quan hệ ngữ pháp... trong quá trình dùng ngôn, người sử dụng ngôn ngữ cần phải biết được các quy tắc cơ bản của ngôn ngữ Anh như trật tự từ (*word order*), cách sử dụng các thì (*uses of tense aspects*)..., ngoài cách phát

âm và sử dụng các đơn vị siêu đoạn tính (*suprasegmental units*) như trọng âm (*stress*), nhịp điệu (*rhythm*), ngữ điệu (*intonation*)... vốn xa lạ với người Việt nói chung và người Hà Nội nói riêng.

Thứ hai, tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập (*isolating language*). Đây là loại hình ngôn ngữ có hiện tượng từ trùng với căn tố, từ không biến hình, từ trong câu đều độc lập với nhau, bản thân từ không có khả năng diễn đạt những ý nghĩa phụ về mặt ngữ pháp (ví ý nghĩa ngữ pháp chỉ được thể hiện bằng những phương thức nằm ngoài từ, hoặc bằng những từ khác gọi là hư từ, từ bao giờ cũng đơn âm (chính vì thế, không có khái niệm trọng âm từ; vì vậy, người Việt nói chung, người Hà Nội nói riêng còn xa lạ, bỡ ngỡ với các hiện tượng siêu đoạn tính như nhịp điệu, ngữ điệu... trong khẩu ngữ), và trật tự từ có giá trị đặc biệt quan trọng để thể hiện các quan hệ ngữ pháp, giá trị ngữ nghĩa trong giao tiếp.

2.3. Ảnh hưởng của chuyển ngôn ngữ

Chuyển ngôn ngữ (*language transfer*) - còn được gọi là can thiệp của tiếng mẹ đẻ (*native language (L1) interference*) - đề cập đến người diễn đạt nói hoặc người diễn đạt viết khi họ áp dụng kiến thức từ ngôn ngữ mẹ đẻ của họ sang một ngôn ngữ thứ hai. Hiện tượng chuyển ngôn ngữ thường được bàn thảo trong bối cảnh dạy và học tiếng Anh, nhưng thực tế này có thể xảy ra trong bất cứ tình huống nào, đối với bất cứ ai, một khi người đó không đạt đến trình độ tiếng Anh như người bản xứ. Cụ thể, ảnh hưởng của chuyển ngôn ngữ thường chỉ thấy rõ ràng khi có sự khác biệt lớn về chuyển ngôn ngữ giữa tiếng Việt và tiếng Anh trên các bình diện ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) khi diễn đạt nói hoặc viết. Trường hợp này, người ta gọi là chuyển ngữ tiêu cực (*negative transfer*), tức là chuyển ngôn ngữ không đúng (*incorrect*) hoặc sai (*wrong*). Chuyển ngữ tiêu cực xảy ra khi người nói hoặc người viết chuyển đổi các đơn vị từ

vựng hoặc các cấu trúc ngôn ngữ... không tương đương giữa tiếng Anh và tiếng Việt, mặc dù người sử dụng ngôn ngữ đã cố gắng, nỗ lực hết mình. Kết quả là giao tiếp bị ngưng trệ, hoặc bị hiểu nhầm, hoặc bị hiểu sai, thậm chí không thể hiểu được. Ví dụ: *Tôi đi giầy* trong tiếng Việt lại bị chuyển sang tiếng Anh thành *I go shoes* hoặc *I went shoes* (Lẽ ra phải là *I put on my shoes*); *Anh ta đã thảo luận về chuyện đó* đã bị chuyển ngữ sai thành *He discussed about it* (Đúng ra là *He discussed it*). Điều này cũng dễ hiểu bởi vì theo lý thuyết ngôn ngữ học đối chiếu, nếu sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ càng lớn (ví dụ giữa tiếng Việt và tiếng Anh) thì lại càng dễ xảy ra hiện tượng chuyển ngữ tiêu cực. Thông thường, chuyển ngữ tiêu cực bao giờ cũng được coi là chuyển ngữ vô thức (*unconscious transfer*) vì họ không thể nhận ra rằng các cấu trúc ngữ pháp, quy tắc ngữ pháp, cách sử dụng từ ngữ (đặc biệt là động ngữ, tính ngữ, giới ngữ...), cách phát âm, cách sử dụng trọng âm, nhịp điệu, ngữ điệu trong tiếng Anh khác tiếng Việt rất nhiều.

3. Một số ảnh hưởng về mặt ngôn ngữ đối với người Hà Nội trong việc thụ đắc và sử dụng tiếng Anh

Trong phần này, chúng tôi tập trung vào khảo sát một số ảnh hưởng cơ bản do thói quen sử dụng tiếng Việt nói riêng, ngôn ngữ nói chung đối với việc thụ đắc và sử dụng tiếng Anh của người Hà Nội.

3.1. Một số ảnh hưởng về ngữ âm

3.1.1. Phát âm (*pronunciation*)

Trước hết, có thể thấy, phát âm sai dẫn đến hiểu sai hoặc khó hiểu trong trong quá trình giao tiếp bằng khẩu ngữ (nghe hiểu, diễn đạt nói) là vấn đề cần được lưu ý chính sửa, nếu không sẽ là một trong các rào cản khi thụ đắc và sử dụng ngoại ngữ nói chung. Phát âm đúng các âm tiếng Anh (đặc biệt là các âm vị phụ âm, còn các âm vị nguyên âm gần như không gây ra trở ngại nào vì không, khó để bắt chước khi phát âm) là một trong những vấn đề người Hà Nội nói riêng, người

Việt nói chung hay mắc phải vì có những âm vị phụ âm tiếng Anh không có trong hệ thống âm vị tiếng Việt. Ví dụ:

Âm vị phụ âm đầu vô thanh, xát /θ/ trong từ *thank* /θæŋk/ (cảm ơn) được phát âm như âm vị phụ âm đầu vô thanh, xát /s/ trong tiếng Việt, nhưng với điều kiện đầu lưỡi để liền sau răng trên, nếu không thì người nghe (người lĩnh hội thông tin) lại tưởng là từ *sank* /sæŋk/ (dạng quá khứ đơn giản của từ *sink* /sɪŋk/) (chìm, thụt, lún).

Âm vị phụ âm đầu hữu thanh, xát /ð/ trong từ *then* /ðen/ (khi đó, hồi ấy; rồi thì; vậy thì, như thế thì) được phát âm như âm vị phụ âm đầu hữu thanh, xát /z/ trong tiếng Việt, nhưng với điều kiện đầu lưỡi để liền sau răng trên, nếu không thì người nghe lại tưởng là từ *Zen* /zen/ (thiền, đạo Thiền) (hình thái Phật giáo Nhật Bản nhấn mạnh đến tầm quan trọng của sự trầm tư mặc tưởng hơn là đọc kinh).

Âm vị phụ âm đầu hữu thanh, tắc, xát /dʒ/ trong từ *jazz* /dʒæz/ (nhạc ja) được phát âm như âm vị phụ âm đầu hữu thanh /d/ + /ʒ/ trong tiếng Việt, nhưng với điều kiện phải phát âm 2 âm vị tiếng Việt liền một mạch, không được tách rời âm (hiện tượng này không hề có trong tiếng Việt), nếu không thì người nghe không nhận biết được từ này.

Một điểm khác biệt nổi bật cần lưu ý đối với ba âm vị phụ âm vừa nêu là vị trí cấu âm (*articulators/ places of articulation*). Khác biệt về vị trí cấu âm dẫn đến khác biệt về cách phát âm, và do đó, đương nhiên dẫn đến khác biệt về từ, nguyên nhân hiểu sai nghĩa của từ. Hoặc nữa như âm vị nguyên âm hàng trước, nửa mở/ âm vực trung /e/ và âm vị nguyên âm hàng trước, mở/ âm vực thấp /æ/ là 2 âm vị khác nhau, nhưng rất dễ bị/ được người Hà Nội phát âm như nhau trong các từ *bed* /beb/ (cái giường) và *bad* /bæd/ (xấu, kém, dở, tồi). Trong trường hợp này, sự khác biệt giữa 2 âm vị nguyên âm /e/

và /æ/ là độ nâng của lưỡi để tạo khác biệt về độ cao - thấp hoặc độ mở hẹp - rộng của miệng lần lượt cho 2 âm vị nguyên âm /e/ và /æ/. Đây chính là ảnh hưởng do thói quen của người Hà Nội khi phát âm âm vị /e/ và /æ/ của tiếng Anh bằng cách phát âm theo cảm nhận tương đương âm vị /e/ của tiếng Việt. Ảnh hưởng này vừa do cách chuyển ngữ sai từ tiếng Việt sang tiếng Anh, vừa do lỗi phát âm của chính người sử dụng ngôn ngữ.

Ngoài ra, người Hà Nội khi nói tiếng Anh còn khá khó khăn trong trường hợp phải phát âm 2 hoặc 3 phụ âm đi liền nhau như *student* (sinh viên), *storm* (bão), *street* (phố)... Theo quan sát của chúng tôi, người Hà Nội hay thêm nguyên âm /i/ hoặc /ə/ vào giữa 2 hoặc 3 phụ âm đi liền nhau để phát âm cho dễ do hiện tượng này hoàn toàn không có trong tiếng Việt (nhưng lại không nghĩ rằng, người nghe rất khó hiểu hoặc không hiểu vì không phải cách phát âm đúng của tiếng Anh). Chính vì thế, những từ tiếng Anh vừa dẫn trên phát âm sai thành /'stɛtju:dənt/ hoặc /'stɛtju:dənt/ (lẽ ra là /'stju:d(ə)nt/), /sɔ:tə:m/ hoặc /sɛ:tə:m/ (lẽ ra là /stɔ:m/), /sɔ:təri:t/ hoặc /sɛ:təri:t/ (lẽ ra là /stri:t/).

Hơn thế nữa, việc phát âm đúng các âm phụ âm cuối (*ending consonant sounds*) vẫn là một trong các trở ngại lớn đối với người Hà Nội khi diễn đạt nói tiếng Anh bởi lẽ trong tiếng Việt không có hiện tượng này. Vì thế, do thói quen, người Hà Nội thường không có ý thức phát âm các phụ âm cuối trong tiếng Anh. Điều này làm cho người nghe khó hiểu, hoặc trong một số trường hợp có thể dẫn đến hiểu nhầm giữa từ này với từ kia trong tiếng Anh. Ví dụ:

Her son is six /sɪks/ (Con trai cô ta lên sáu) và *Her son is sick* /sɪk/ (Con trai cô ta ốm). Nếu âm phụ âm cuối /-s/ của từ *six* trong phát ngôn *Her son is six* không được phát âm, thì người lĩnh hội thông tin/ người

nghe lại hiểu nhầm thành *Her son is sick* vì *sick* /sɪk/ ≠ *six* /sɪks/. Trong trường hợp này, phụ âm cuối /-s/ đóng vai trò rất quan trọng bởi lẽ nó giúp cho việc phân biệt nghĩa.

Tương tự như vậy, các từ sau đây chỉ được phân biệt nhau về nghĩa khi nói hoặc nghe thông qua âm phụ âm cuối của mỗi cặp từ: *find* (động từ) /faɪnd/ (thấy, tìm thấy) và *fine* (tính từ) /faɪn/ (đẹp, tốt) [cặp 1]; *five* (từ xác định, số từ, đại từ) /faɪv/ (năm) và *fight* (động từ) /faɪt/ (đấu tranh, chiến đấu) [cặp 2]; *line* (danh từ) /laɪn/ (đường, vạch, dòng chữ...) và *light* (danh từ) /laɪt/ (ánh sáng, chỗ sáng) [cặp 3]. Theo đó, 3 cặp ví dụ trên chỉ được phân biệt nhau về nghĩa khi âm phụ âm cuối được phát âm đúng. Nếu không thì người nghe có thể hiểu nhầm giữa từ này với từ kia. Cụ thể, trong cặp 1, âm cuối /-d/ và /-n/ giúp cho người nghe phân biệt được giữa từ *find* và từ *fine*; trong cặp 2, âm cuối /-v/ và /-t/ giúp cho người nghe phân biệt được giữa từ *five* và *fight*; trong cặp 3, âm cuối /-n/ và /-t/ giúp cho người nghe phân biệt được giữa từ *line* và *light*. Tóm lại, âm phụ âm cuối rất cần yếu và giúp cho việc phân biệt nghĩa của từ trong tiếng Anh. Đó cũng chính là một trong các tác nhân ảnh hưởng đến việc thụ đắc và sử dụng tiếng Anh đối với người Hà Nội nói riêng, người Việt nói chung.

3.1.2. Trọng âm (stress)

Đây cũng là một vấn đề khá xa lạ với người Hà Nội khi diễn đạt nói và nghe hiểu tiếng Anh bởi vì trong tiếng Việt không có khái niệm trọng âm từ, nếu có thì đó là trọng âm câu, nhưng với cách nhấn âm bằng âm lượng cho cả từ. Trọng âm trong tiếng Anh xảy ra khi một âm tiết nào đó của từ được phát âm mạnh hơn, cao hơn và dài hơn so với các âm tiết khác. Tiếng Anh có 3 loại trọng âm (*kinds of stress*), đó là trọng âm từ (*word stress*) (là loại trọng âm luôn cố định vào một âm tiết nào đó của từ, hiện tượng này đặc biệt quan trọng trong khi diễn đạt nói và nghe hiểu), trọng âm ngữ (*phrase*

stress), và trọng âm câu (*sentence stress*). Ngoài ra, người ta còn đề cập đến mức độ trọng âm (*degrees of stress*) để chia thành trọng âm chính (*primary stress*) (') (là trọng âm được nhấn mạnh hơn và to hơn so với trọng âm phụ) (,) và trọng âm phụ (*secondary stress*). Một trong các chức năng cơ bản của trọng âm là dùng để phân biệt từ loại trong tiếng Anh, ví dụ: 1/ *Insult* (danh từ, trọng âm rơi vào âm tiết đầu; Sự lăng mạ); 2/ *In'sult* (động từ, trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai; Lăng mạ).

Hơn thế nữa, trọng âm trong tiếng Anh còn được dùng để nhấn mạnh thông tin, giúp cho người nghe dễ hiểu ý định của người nói trong quá trình giao tiếp, chẳng hạn:

He is writing a report. (Anh ấy đang viết bản báo cáo.)

Thông thường, trọng âm rơi vào thực từ (là từ có ý nghĩa từ vựng), cụ thể trong phát ngôn vừa dẫn, trọng âm rơi vào '*writing* và *re'port*. Nhưng, nếu vì mục đích nhấn mạnh thông tin trong giao tiếp, thì người nói (chủ ngôn) có thể nhấn âm vào bất cứ từ nào (trong trường hợp này là trọng âm câu) trong phát ngôn, với điều kiện phải tuân theo quy tắc trọng âm từ, bởi lẽ trong tiếng Anh, trọng âm từ luôn cố định vào một âm tiết nào đó của từ; và cách nhấn mạnh âm để âm tiết được nhấn luôn cao hơn, mạnh hơn, dài hơn (những) âm tiết khác. Do đó, phát ngôn '*He is writing a report*' có thể được nhấn mạnh để biểu đạt ý nghĩa như sau: 1/ Nhấn vào '*He* để thông báo rằng "anh ấy" chứ không phải ai khác; 2/ Nhấn vào '*writing* để nói rằng "đang viết" chứ không phải đang làm gì khác; 3/ Nhấn vào '*re'port* để chỉ rằng "bản báo cáo" chứ không phải cái gì khác.

Với một số ví dụ minh họa vừa nêu ở trên, chúng tôi muốn cảnh báo rằng nếu người học không có ý thức hoặc không hiểu biết về trọng âm trong tiếng Anh, thì họ sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức trong quá trình học tập và giao tiếp bằng tiếng Anh. Trước hết là khó khăn của người học trong

việc phân biệt từ loại tiếng Anh để có khả năng sử dụng chúng cho đúng. Tiếp đến là ảnh hưởng đến khả năng nhấn mạnh thông tin theo chủ định của người nói. Nói rộng hơn, những trở ngại này không những ảnh hưởng đến khẩu ngữ, mà còn ảnh hưởng đến bút ngữ. Đối với người Hà Nội nói riêng, những trở ngại này vẫn liên tục xảy ra trong quá trình thụ đắc và sử dụng tiếng Anh, cũng không phải là ngoại lệ.

3.1.3. Nhịp điệu tiếng Anh (*English Rhythm*)

Nhịp điệu tiếng Anh thuộc về đơn vị siêu đoạn tính, là sự thể hiện một cách đều đặn các âm tiết có trọng âm trong mỗi nhóm ngữ nghĩa (*sense group*) theo một khoảng thời gian tương đối đều nhau. Nói một cách khái quát, nhịp điệu tiếng Anh có thể bao gồm một hoặc hơn một đơn vị nhịp điệu. Mỗi đơn vị nhịp điệu (*rhythm unit*) - bao giờ cũng phải là đơn vị có nghĩa - luôn có một âm tiết mang trọng âm đóng vai trò làm trung tâm và có thể có một hoặc nhiều âm tiết không có trọng âm đứng trước hoặc sau âm tiết có trọng âm của đơn vị nhịp điệu ấy. Ví dụ:

'She was in` Paris.'

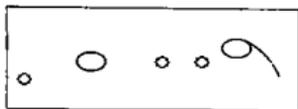
'She was in` Paris.' là một đơn vị nhịp điệu, trong đó âm tiết /pæ-/ có trọng âm, trước và sau âm tiết có trọng âm này là các âm tiết không có trọng âm. Càng có nhiều âm tiết không trọng âm trong mỗi đơn vị nhịp điệu thì chúng càng phải được phát âm nhanh hơn, sao cho mỗi đơn vị nhịp điệu phải được thể hiện tương đương nhau về mặt thời gian, cho dù số lượng các âm tiết không có trọng âm trong mỗi đơn vị nhịp điệu ấy là khác nhau. Đây thực sự là một trong các thách thức đối với người Hà Nội khi thụ đắc và sử dụng tiếng Anh với tư cách là một ngoại ngữ vì những nguyên nhân về khác biệt loại hình ngôn ngữ và chuyển ngữ như chúng tôi đã trình bày ở phần trên. Hơn thế nữa, nếu sai nhịp điệu thì nhóm ngữ nghĩa

đễ bị phá vỡ, khiến người nghe khó hiểu hoặc không thể hiểu đúng ý của người nói.

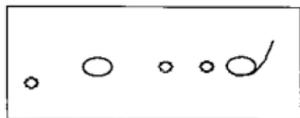
3.1.4. Ngữ điệu tiếng Anh (*English intonation*)

Cũng như nhịp điệu, ngữ điệu tiếng Anh thuộc về đơn vị siêu đoạn tính, là một hiện tượng phức hợp vì có những đường nét lên, xuống, ngang, lên - xuống, xuống - lên...; chứa đựng trọng âm; bao hàm ngưng nghỉ... và có chức năng biểu đạt, cách dùng phong phú trong những tình huống, chu cảnh nhất định. Cùng một mẫu hình ngữ điệu - chúng tôi coi là một đơn vị ngữ điệu (*intonation unit*) - có thể có nhiều cách sử dụng mang nhiều ý nghĩa và sắc thái khác nhau, tùy theo tình huống, dụng ý của chủ ngôn (*speaker*), nhưng hợp với quy luật của ngôn ngữ Anh vì ngữ điệu Anh vừa thuộc về ngôn ngữ, vừa thuộc về lời nói. Một điều nữa chúng ta cần nhớ rằng, khi lên giọng hay xuống giọng... để thể hiện đường nét ngữ điệu trong mỗi đơn vị ngữ điệu, nghĩa từ vựng của từ có chứa đường nét ngữ điệu đó không được thay đổi hay hiểu khác đi. Chẳng hạn, khi lên giọng trong từ *'student'* (sinh viên) thì nghĩa từ vựng của *'student'* không bị thay đổi, mà chỉ thay đổi nhiều đến biểu thái, biểu cảm, kiểu loại câu (tử nghi vấn, nếu lên giọng; sang tường thuật, nếu xuống giọng...) trong quá trình diễn ngôn, hành chức qua từng ngôn cảnh, tình huống cụ thể. Với những đặc tính của ngữ điệu tiếng Anh như vậy, nên người Hà Nội gặp rất nhiều khó khăn khi sử dụng tiếng Anh nói chung và ngữ điệu của ngôn ngữ này nói riêng; ví dụ:

She read a report. (1) (Cô ấy đã đọc bản báo cáo.)



She read a report? (2) (Cô ấy đã đọc bản báo cáo à/t/ hà/ có phải không?)



Mặc dù vẫn cùng là một phát ngôn (vì từ vựng và trật tự từ không thay đổi), nhưng 'She read a report' đã được hiểu thành (1) [phát ngôn tương thuật khẳng định, ngữ điệu xuống (falling intonation)] và (2) [phát ngôn nghi vấn, ngữ điệu lên (rising intonation)]. Điều gây nên sự khác biệt ở đây chính là ngữ điệu. Do đó, nếu chủ thể phát ngôn không hiểu rõ ràng về các mẫu hình ngữ điệu tiếng Anh và các cách dùng của mỗi mẫu hình đó, thì điều này thường xuyên xảy ra, một hiện tượng khá phổ biến ở người Hà Nội nói tiếng Anh hiện nay.

3.2. Một số ảnh hưởng về ngữ pháp

3.2.1. Danh ngữ tiếng Anh

Danh ngữ trong tiếng Anh có đặc điểm như sau:

1) Cấu trúc danh ngữ thông thường: Bồ tố/ ngữ đặt trước + Danh từ trung tâm + Bồ tố/ ngữ đặt sau. Ví dụ: *One student of the Literature faculty* (Một bạn sinh viên khoa Văn), trong đó: 1/ Bồ tố đặt trước: *One* (số từ, từ chỉ số lượng, số đếm); 2/ Danh từ trung tâm, danh từ chính: *student*; 3/ Bồ ngữ đặt sau: *of the Literature faculty* (giới ngữ).

2) Cấu trúc danh ngữ đặc biệt: Bồ tố/ ngữ đặt trước + Danh từ trung tâm + Bồ tố/ ngữ đặt sau. Nói là cấu trúc danh ngữ đặc biệt bởi vì danh ngữ đó được phát triển tối đa, cả phía trước và sau trung tâm, chẳng hạn như:

All these three picturesque ancient pentagonal crumbling church towers in the city centre which/ that we will pay a visit to/ see later (Tất cả ba cái tháp nhà thờ cổ kính ngoạn mục hình ngũ giác đáng xiêu vẹo này ở trung tâm thành phố mà chúng ta sẽ đến thăm quan sau đây), trong đó:

- Bồ tố/ ngữ đặt trước (8): *All* là từ xác định đặt trước, từ tiền xác định (so với từ

xác định *these*); *these* là từ xác định; *three* là số từ, hậu xác định (so với từ xác định *these*); *picturesque* là tính từ chỉ tính chất; *ancient* là tính từ chỉ tuổi tác; *pentagonal* là tính từ chỉ hình dáng; *crumbling* là danh động từ; *church* là danh từ làm định ngữ.

Danh từ trung tâm, danh từ chính: *towers*

- Bồ tố/ ngữ đặt sau (2): *in the city centre*: giới ngữ.

which/ that we will pay a visit to/ see later mệnh đề quan hệ, cú quan hệ.

Có thể sự khác biệt đáng kể giữa danh ngữ tiếng Việt và danh ngữ tiếng Anh – đặc biệt về trật tự từ trong đó. So sánh với danh ngữ tiếng Việt:

1) Cấu trúc danh ngữ thông thường: Bồ tố/ ngữ đặt trước + Danh từ trung tâm (1 hoặc 2 danh từ) + Bồ tố/ ngữ đặt sau. Ví dụ: *Một bạn sinh viên khoa Văn*, trong đó: Bồ tố đặt trước: *Một* (là số từ, từ chỉ số lượng, số đếm); Danh từ trung tâm: *bạn sinh viên* (2 danh từ: trung tâm 1 + trung tâm 2: *bạn + sinh viên*); Bồ ngữ đặt sau: *khoa Văn* (là một phần danh ngữ, làm định ngữ cho danh ngữ).

2) Cấu trúc danh ngữ đặc biệt: Bồ tố/ ngữ đặt trước + Danh từ trung tâm (1 hoặc 2 danh từ) + Bồ tố/ ngữ đặt sau. Nói là cấu trúc danh ngữ đặc biệt bởi lẽ danh ngữ đó được phát triển tối đa, cả phần trước và sau trung tâm, ví dụ:

Tất cả ba cái tháp nhà thờ cổ kính ngoạn mục hình ngũ giác đáng xiêu vẹo này ở trung tâm thành phố mà chúng ta sẽ đến thăm quan sau đây, trong đó: 1/ Bồ ngữ đặt trước (3): *Tất cả* (định từ chỉ ý nghĩa bao gộp), *ba* (số từ, số đếm), *cái* (định từ); 2/ Danh từ trung tâm, danh từ chính: *tháp*; 3/ Bồ tố đặt sau: *nhà thờ* (danh từ, định ngữ), *cổ kính* (tính từ chỉ tuổi tác), *ngoạn mục* (tính từ chỉ tính chất), *hình ngũ giác* (cụm từ chỉ hình dáng), *đáng xiêu vẹo* (cụm từ chỉ tính chất), *này* (từ xác định, đặt sau danh từ), *ở trung tâm thành phố* (giới ngữ), *mà chúng*

ta sẽ đến thăm quan sau đây (mệnh đề quan hệ xác định).

Theo đó, chúng ta thấy cách nhìn nhận danh ngữ trong tiếng Việt đỡ phức tạp hơn (đối với người Việt nói chung, người Hà Nội nói riêng) bởi lẽ chỉ cần nhận diện danh từ làm trung tâm; còn yếu tố/ các yếu tố đặt trước được gọi là bổ tố/ ngữ đặt trước; yếu tố/ các yếu tố đặt sau được gọi là bổ tố/ ngữ đặt sau. Tuy nhiên, vì đã quen với trật tự từ như thế nên người Hà Nội sử dụng trật tự từ tiếng Anh hay bị sai. Đó là trật tự từ giữa danh từ và tính từ. Điều này khó với người

Hà Nội học tiếng Anh bởi vì trong tiếng Việt, tính từ đi sau danh từ; còn trong tiếng Anh, tính từ đi trước danh từ, chẳng hạn *tháp nhà thờ cổ kính ngoạn mục hình ngũ giác dáng xiêu vẹo...*, trong đó *tháp* là danh từ trung tâm; và *...picturesque ancient pentagonal crumbling church towers...*, trong đó *towers* là danh từ trung tâm/ danh từ chính ở các ví dụ đã dẫn trên đây.

3.2.2. Thì cơ bản trong tiếng Anh

Dưới đây là bảng tóm tắt các thì trong tiếng Anh (dạng thức và cách dùng cơ bản):

Thứ tự	(1) Đơn giản (Simple)	(2) Tiếp diễn (Continuous)	(3) Hoàn thành (Perfect)	(4) Hoàn thành tiếp diễn (Perfect continuous)
1) Quá khứ (Past)	- Dạng thức (Form): + To be: was/were + Ordinary V (động từ thường): V-ed/đ (theo quy tắc) - Cách dùng (Use): diễn đạt 1 hành động/sự việc thuần túy xảy ra trong quá khứ	- Dạng thức: was/were + V-ing - Cách dùng: diễn đạt 1 hành động/sự việc đang tiếp diễn tại một thời điểm xác định trong quá khứ	- Dạng thức: had+P2 - Cách dùng: diễn đạt 1 hành động/sự việc đã hoàn thành tại một thời điểm xác định trong quá khứ	- Dạng thức: had+been+V-ing - Cách dùng: diễn đạt 1 hành động/sự việc xảy ra trước nhưng đã hoàn thành và vẫn đang tiếp diễn tại một thời điểm xác định trong quá khứ
2) Hiện tại (Present)	- Dạng thức: + To be: am/are/is + Động từ thường: I/you/we/they+V; he/she/it+V-es/s - Cách dùng: diễn đạt 1 hành động/sự việc thuần túy xảy ra ở hiện tại, hoặc mang tính quy luật, lặp đi lặp lại, luôn luôn đúng	- Dạng thức: is/am/are + V-ing - Cách dùng: diễn đạt 1 hành động/sự việc đang tiếp diễn tại một thời điểm xác định ở hiện tại; hoặc diễn đạt một hành động/ sự việc sẽ xảy ra trong tương lai gần, theo dự định, kế hoạch.	- Dạng thức: have/has+P2 - Cách dùng: diễn đạt 1 hành động/sự việc bắt đầu trong quá khứ nhưng đã hoàn thành ở hiện tại hoặc có kết quả liên quan đến hiện tại	- Dạng thức: have/has+been+V-ing - Cách dùng: diễn đạt 1 hành động/sự việc bắt đầu trong quá khứ nhưng đã hoàn thành và vẫn đang tiếp diễn ở hiện tại
3) Tương lai (Future)	- Dạng thức: shall/will+V - Cách dùng: diễn đạt 1 hành động/sự việc thuần túy xảy ra ở tương lai	- Dạng thức: shall/will+be+V-ing - Cách dùng: diễn đạt 1 hành động/sự việc sẽ đang tiếp diễn tại một thời điểm xác định ở tương lai	- Dạng thức: shall/will+have+P2 - Cách dùng: diễn đạt 1 hành động/sự việc sẽ hoàn thành tại một thời điểm xác định ở tương lai	- Dạng thức: shall/will+have+been+V-ing - Cách dùng: diễn đạt 1 hành động/sự việc sẽ hoàn thành nhưng vẫn còn đang tiếp diễn tại một thời điểm xác định ở tương lai
4) Tương lai	- Dạng thức: should/would+V	- Dạng thức: should/would+be+V-ing	- Dạng thức: should/would+	- Dạng thức: should/would+

trong quá khứ (<i>Future in the past</i>) (so với quá khứ thì nó là tương lai)	- Cách dùng: diễn đạt 1 hành động/sự việc thuần túy xảy ra ở tương lai trong quá khứ	- Cách dùng: diễn đạt 1 hành động/sự việc sẽ đang tiếp diễn tại một thời điểm xác định ở tương lai trong quá khứ	have+P2 - Cách dùng: diễn đạt 1 hành động/sự việc sẽ hoàn thành tại một thời điểm xác định ở tương lai trong quá khứ	have+been+V-ing - Cách dùng: diễn đạt 1 hành động/sự việc sẽ hoàn thành nhưng vẫn còn đang tiếp diễn tại một thời điểm xác định ở tương lai trong quá khứ
---	--	--	---	--

Trong bảng này, chúng tôi mới chỉ trình bày khái quát các thì tiếng Anh ở dạng chủ động (*active voice*), chưa có điều kiện bàn về các thì ở dạng bị động (*passive voice*). Theo đó, chúng ta có thể thấy rằng, tính hệ thống - cấu trúc vốn có trong mỗi thì [lần lượt từ trên xuống dưới, từ trái qua phải theo kí hiệu (1) - (1), (1) - (2),...; (2) - (1), (2) - (2),... là thì quá khứ đơn giản, quá khứ tiếp diễn,...; hiện tại đơn giản, hiện tại tiếp diễn,...] được thể hiện rõ trong mỗi dạng thức, mỗi cách dùng. Qua kinh nghiệm học và giảng dạy tiếng Anh cho thấy, người Hà Nội học tiếng Anh phải đương đầu, đánh vật với các thì của ngôn ngữ này, mà nhiều khi kết quả vẫn không được như mong muốn. Đó cũng chính là một trong những ảnh hưởng không nhỏ đối với việc thụ đắc và sử dụng tiếng Anh của người Hà Nội, trong đó có liên quan đến các thì tiếng Anh, dưới tác động của chuyên ngữ từ tiếng Việt sang tiếng Anh. Dưới đây là một số lưu ý cần quan tâm vì hay có sự nhầm lẫn, khó hiểu khi phải làm sáng tỏ những nét khác biệt giữa các thì có mối liên hệ khăng khít với nhau, chẳng hạn:

a) Giữa thì quá khứ đơn giản với thì hiện tại hoàn thành, ví dụ:

He learned English for 4 years. (1) (Anh ấy đã học tiếng Anh được 4 năm.)

He has learned English for 4 years. (2) (Cho đến nay, anh ấy đã học tiếng Anh được 4 năm.)

Câu (1) và (2) gần như giống nhau hoàn toàn, chỉ khác một điều duy nhất là 'thì': câu (1), động từ được dùng ở thì quá khứ đơn giản; câu (2), động từ được dùng ở thì hiện tại hoàn thành. Chính sự khác biệt về 'thì' đã làm cho 2 câu trên khác nhau về nghĩa. Câu (1) được hiểu là 'Anh ấy đã học tiếng Anh được 4 năm.' (nghĩa là bất cứ các năm nào trong quá

khứ, miễn là có tổng số năm là 4, và người lĩnh hội thông tin không biết được điểm bắt đầu anh ấy học tiếng Anh). Câu (2) được hiểu là "Cho đến nay, anh ấy đã học tiếng Anh được 4 năm". (nghĩa là tính đến thời điểm hiện tại, anh ấy đã học tiếng Anh được 4 năm, và người lĩnh hội thông tin biết được điểm bắt đầu anh ấy học tiếng Anh). Sự khác biệt cơ bản giữa câu (1) và (2) là vậy.

b) Giữa thì hiện tại tiếp diễn với thì tương lai đơn giản, ví dụ:

What is she doing tonight? (3) (Cô ta dự kiến/ dự định tối nay làm gì?)

What will she do tonight? (4) (Cô ta tối nay sẽ làm gì? hoặc Cô ta sẽ làm gì tối nay?)

Sự khác biệt về 'thì' giữa câu (3) và (4) làm cho 2 câu này có sự khác nhau về nghĩa. Đó là 'dự định/ dự kiến/ chuẩn bị/ sắp sửa' trong kế hoạch, nếu câu có động từ được dùng ở thì hiện tại tiếp diễn; và không có nét nghĩa đó, nếu câu có động từ được dùng ở thì tương lai đơn giản.

4. Kết luận

Sau khi trình bày một số nội dung cơ bản liên quan đến vấn đề *Ảnh hưởng của tiếng Việt đối với việc thụ đắc và sử dụng tiếng Anh của người Hà Nội*, chúng tôi rút ra một số kết luận sau đây:

1) Theo lí thuyết chuyên ngôn ngữ như tác giả đã trình bày trong bài viết này, thì tiếng Việt - với tư cách là tiếng mẹ đẻ - có khả năng ảnh hưởng đến cách người Hà Nội sử dụng và thụ đắc tiếng Anh như một ngoại ngữ. Điều này là không thể tránh khỏi. Để hạn chế đến mức tối thiểu các chuyên đi tiêu cực đó, một trong các cách phù hợp, khả thi đối với người Hà Nội học và sử dụng tiếng Anh là được học, thực hành tiếng trong môi trường ngoại ngữ thật càng nhiều càng tốt, dưới sự hướng dẫn của các giáo viên có trình độ chuyên môn,

nghiệp vụ vững vàng... ngay từ giai đoạn đầu học tiếng Anh.

2) Khi học và sử dụng tiếng Anh, người Hà Nội nói riêng, người Việt nói chung cần phải tránh áp đặt tiếng mẹ đẻ lên ngoại ngữ đó bởi vì trong lĩnh vực học ngoại ngữ, mọi sự áp đặt ngôn ngữ chỉ mang đến kết quả không như mong muốn. Đó là những cách nói và sử dụng ngoại ngữ 'na ná như tiếng Anh', khiến quá trình giao tiếp bị ngưng trệ.

3) Trong giai đoạn đầu học tiếng Anh, ngoài việc học, sử dụng các cấu trúc ngữ pháp, vốn từ vựng tiếng Anh cơ bản, phù hợp với trình độ, nội dung chương trình, và mục đích sử dụng, người Hà Nội cần đặc biệt lưu ý đến cách học và thực hành phát âm cho đúng. Hơn thế nữa, học ngoại ngữ cần theo đường hướng 'sai đâu, sửa đấy', 'không dấu dốt', 'học tập suốt đời', 'học đi đôi với hành'.

Có thể, trên đây mới chỉ là những kết luận ban đầu mang tính gợi mở, trao đổi... với hi vọng phần nào giúp cho người Hà Nội nói riêng, người Việt nói chung tránh được những tác động chuyển ngôn do ảnh hưởng của tiếng Việt gây nên trong quá trình sử dụng và thụ đắc tiếng Anh với tư cách là một ngoại ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Brazil D. (1997), *The communicative value of intonation in English*. Cambridge University Press.

2. Carter, R. and McCarthy, M. (1988), *Vocabulary and language teaching*. London: Longman.

3. Clark, E. (1993), *The lexicon in acquisition*. Cambridge: Cambridge University Press.

4. Cook, V. (1993), *Linguistics and second language acquisition*. London: Macmillan.

5. Cruttenden A. (1997), *Intonation*. Cambridge University Press.

6. Ellis, R. (1994), *The study of second language acquisition*. Oxford: Oxford University Press.

7. Halliday M.A.K. (1978), *A course in spoken English: Intonation*. Oxford University Press.

8. Hội Ngôn ngữ học Hà Nội. (2010), *Ngôn ngữ, văn hóa Thăng Long – Hà Nội 1000 năm*

(sách của nhiều tác giả). Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông.

9. James, C. (1980), *Contrastive analysis*, Longman.

10. Nguyễn Huy Kỳ (2002), *Trọng âm từ, xuất phát điểm của việc nghiên cứu nhịp điệu tiếng Anh*. Tạp chí Ngôn ngữ số 13. Viện Ngôn ngữ học.

11. Nguyễn Huy Kỳ (2004), *Ngữ điệu tiếng Anh và các chức năng*. Tạp chí Khoa học số 4, Đại học Quốc gia Hà Nội.

12. Nguyễn Huy Kỳ (2006), *Ngữ điệu tiếng Anh ở người Việt (English Intonation by the Vietnamese)* (sách chuyên luận). Nhà xuất bản Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.

13. Nguyễn Huy Kỳ (2009), *Tình hệ thống - cấu trúc trong dạy - học - kiểm tra đánh giá môn tiếng Anh hiện nay*. Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Số 7 (165) - 2009.

14. Nguyễn Huy Kỳ (2014), *Ngữ điệu xuống trong tiếng Anh ở người Hà Nội và các cách thể hiện tương đương trong tiếng Việt (The Falling Tone in English Performed by the Speakers of Hanoi and the Equivalent Expressions in Vietnamese)*. Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Số 2 (220) 2014.

15. Lado, R. (1957), *Linguistics across cultures*. Ann Arbor: University of Michigan Press.

16. Trần Hữu Mạnh (2007), *Ngôn ngữ học đối chiếu: Cụ pháp tiếng Anh - tiếng Việt*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

17. Odlin, T. (1989), *Language transfer*. Cambridge: Cambridge University Press.

18. Pennington M.C. (1996), *Phonology in English language teaching: an international approach*. Longman.

19. Perdue, C. (1993), *Adult language acquisition: Cross-linguistic perspectives*. Cambridge: Cambridge University Press.

20. Tarone, E. (1988), *Variation in interlanguage*. London: Edward Arnold.

21. Xtankévich. (1982), *Loại hình các ngôn ngữ*. Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.